

TỔNG HỢP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ LẦN 1  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỐ LIỆU TOÀN CẦU  
SUMMARY OF 1<sup>ST</sup> AMENDMENT AND SUPPLEMENTATION TO THE CHARTER  
GLOBAL DATA SERVICE JOINT STOCK COMPANY

(Kèm theo tờ trình số 210501/HDQT-GDS26 - Enclosed with Proposal No. 210501/HDQT-GDS26)

STT No.	Ngành nghề hiện tại <i>Current business lines</i>		Ngành nghề sửa đổi, bổ sung <i>Amendment and supplementation of business lines</i>		Diễn giải <i>Explanation</i>
	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	
1			1. Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện (CPC 633)	3314	Bổ sung mới
			1. Repair and maintenance of electrical equipment Details: Service of Repair and maintenance of electrical equipment (CPC 633)		New
2			2. Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)	4321	Bổ sung mới
			2. Electrical installation Details: Installation services (CPC 516)		New
3			3. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)	4322	Bổ sung mới
			3. Plumbing, heat and air-conditioning installation Details: Installation services (CPC 516)		New
4			4. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)	4329	Bổ sung mới
			4. Other construction installations Details: Installation services (CPC 516)		New
5	1. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán	4651	5. Bán buôn <b>máy tính</b> , thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật	4651	Sửa đổi tên ngành nghề theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025

STT No.	Ngành nghề hiện tại <i>Current business lines</i>		Ngành nghề sửa đổi, bổ sung <i>Amendment and supplementation of business lines</i>		Diễn giải <i>Explanation</i>
	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	
	buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)		(CPC 622)		(QĐ36)
	1. Wholesale of computers, peripherals and software Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)	4651	5. Wholesale of computers, computer peripheral equipment and software Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)	4651	Amendment of business line name according to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg dated 29 Sep 2025 (Decision 36)
6			6. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)	4652	Bổ sung mới
			6. Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)		New
7			7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)	4659	Bổ sung mới
			7. Wholesale of other machinery, equipment and supplies Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)		New

STT No.	Ngành nghề hiện tại <i>Current business lines</i>		Ngành nghề sửa đổi, bổ sung <i>Amendment and supplementation of business lines</i>		Diễn giải <i>Explanation</i>
	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	
8	2. Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 631)	4741	<b>8. Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông</b> Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 631)	4740	Sửa đổi mã và tên ngành nghề theo QĐ36
	2. Retail sale of computers, peripheral equipment, software and telecommunications equipment in specialized stores Details: Exercising the right of retail distribution (not establishing retail unit) of goods in accordance with the law (CPC 631)		8. Retail sale of <b>information and communication equipment</b> Details: Exercising the right to retail distribution (not establishing a retail unit) of goods in accordance with the law (CPC 631)		Amendment of business line code and name according to Decision 36
9	Hoạt động viễn thông có dây Chi tiết: - Dịch vụ viễn thông cơ bản: Dịch vụ truyền số liệu (CPC 7523**); Dịch vụ kênh thuê riêng (CPC 7523**); Dịch vụ truyền hình ảnh (CPC 7521**+7529**); Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292); Dịch vụ kết nối Internet; Dịch vụ mạng riêng ảo; Dịch vụ điện thoại chiều quốc tế về Việt Nam sử dụng giao thức IP (không bao gồm việc cung cấp dịch vụ tới người dùng đầu cuối tại Việt Nam) (CPC 7521); - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng: Dịch vụ thư điện tử (CPC 7523**); Dịch vụ thư thoại (CPC 7523**); Dịch vụ fax giá tăng giá trị (CPC 7523**); dịch vụ	6110	9. Hoạt động viễn thông có dây, <b>không dây và vệ tinh</b> Chi tiết: - Dịch vụ viễn thông cơ bản: Dịch vụ truyền số liệu (CPC 7523**); Dịch vụ kênh thuê riêng (CPC 7523**); Dịch vụ truyền hình ảnh (CPC 7521**+7529**); Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292); Dịch vụ kết nối Internet; Dịch vụ mạng riêng ảo; Dịch vụ điện thoại chiều quốc tế về Việt Nam sử dụng giao thức IP (không bao gồm việc cung cấp dịch vụ tới người dùng đầu cuối tại Việt Nam) (CPC 7521); - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng: Dịch vụ thư điện tử (CPC 7523**); Dịch vụ thư thoại (CPC 7523**); Dịch vụ fax giá tăng giá trị (CPC 7523**); dịch vụ truy nhập internet, gồm dịch vụ truy nhập Internet băng hẹp có tốc độ	6110	Tên ngành nghề thay đổi theo QĐ36

STT No.	Ngành nghề hiện tại <i>Current business lines</i>		Ngành nghề sửa đổi, bổ sung <i>Amendment and supplementation of business lines</i>		Diễn giải <i>Explanation</i>
	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	
	<p>truy nhập internet, gồm dịch vụ truy nhập Internet băng hẹp có tốc độ tải thông tin xuống thấp hơn 256kb/s và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên (CPC 7523**);</p> <p>- Dịch vụ viễn thông cộng thêm (CPC 7521): Dịch vụ giấu số gọi; Dịch vụ bắt số; Dịch vụ chờ cuộc gọi; Dịch vụ chuyển cuộc gọi; Dịch vụ chặn cuộc gọi; Dịch vụ quay số tắt</p>		<p>tải thông tin xuống thấp hơn 256kb/s và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên (CPC 7523**);</p> <p>- Dịch vụ viễn thông cộng thêm (CPC 7521): Dịch vụ giấu số gọi; Dịch vụ bắt số; Dịch vụ chờ cuộc gọi; Dịch vụ chuyển cuộc gọi; Dịch vụ chặn cuộc gọi; Dịch vụ quay số tắt</p>		
	<p>3. Wired telecommunication operations Detail: - Basic of telecommunications services: Data transmission services (CPC 7523**); Private leased lines service (CPC 7523**); Video transmission service (CPC 7521**+7529**); Video conferencing services (CPC 75292); Internet connection service; Virtual private network service; International telephone service to Vietnam using IP protocol (excluding the provision of services to end users in Vietnam) (CPC 7521);</p> <p>-Value-added telecommunications services: E-mail Hosting services (CPC 7523**); Voicemail service (CPC 7523**); Value added fax service (CPC 7523**); internet access services, including narrowband Internet access services with information download</p>	6110	<p>9. Wired, <b>wireless, and satellite</b> telecommunication activities Details: - Basic of telecommunications services: Data transmission services (CPC 7523**); Private leased lines service (CPC 7523**); Video transmission service (CPC 7521**+7529**); Video conferencing services (CPC 75292); Internet connection service; Virtual private network service; International telephone service to Vietnam using IP protocol (excluding the provision of services to end users in Vietnam) (CPC 7521);</p> <p>-Value-added telecommunications services: E-mail Hosting services (CPC 7523**); Voicemail service (CPC 7523**); Value added fax service (CPC 7523**); internet access services, including narrowband Internet access services with information download speeds lower than 256kb/s and broadband Internet</p>	6110	Amendment of business line name according to Decision 36

STT No.	Ngành nghề hiện tại <i>Current business lines</i>		Ngành nghề sửa đổi, bổ sung <i>Amendment and supplementation of business lines</i>		Diễn giải <i>Explanation</i>
	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	
	speeds lower than 256kb/s and broadband Internet access services with download speeds of 256 kb/s or higher (CPC 7523**); - Additional telecommunication services (CPC 7521): Service of hiding call numbers; Number capture service; Call waiting service; Call forwarding service; Call blocking service; the speed dial-up service		access services with download speeds of 256 kb/s or higher (CPC 7523**); - Additional telecommunication services (CPC 7521): Service of hiding call numbers; Number capture service; Call waiting service; Call forwarding service; Call blocking service; the speed dial-up service.		
10			10. Hoạt động bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông Chi tiết: Các dịch vụ viễn thông (CPC 752, 753,754)	6120	Bổ sung mới
			10. Telecommunication reselling activities and intermediation service activities for telecommunication Details: Telecommunication services (CPC 752, 753,754)		New
11	5. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc lắp đặt phần cứng máy vi tính (CPC 841) - Dịch vụ thực hiện phần mềm (CPC 842) - Dịch vụ cơ sở dữ liệu (CPC 844) - Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy vi tính (CPC 845)	6202	<b>12. Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính</b> Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc lắp đặt phần cứng máy vi tính (CPC 841) - Dịch vụ thực hiện phần mềm (CPC 842) - Dịch vụ cơ sở dữ liệu (CPC 844) - Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy vi tính (CPC 845)	<b>6220</b>	Sửa đổi mã và tên ngành nghề theo QĐ36
	5. IT consulting and IT Administration service		6202		<b>12. Computer consultancy and computer facilities management activities</b>

STT No.	Ngành nghề hiện tại <i>Current business lines</i>		Ngành nghề sửa đổi, bổ sung <i>Amendment and supplementation of business lines</i>		Diễn giải <i>Explanation</i>
	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	Tên ngành <i>Name of business lines</i>	Mã ngành <i>Business code</i>	
	Detail: - Consulting services related to the installation of computer's hardware (CPC 841) - Software implementation services (CPC 842) - Database Services (CPC 844) - Service and maintenance of office equipment, including computers (CPC 845)		Details: - Consulting services related to the installation of computer hardware (CPC 841) - Software implementation services (CPC 842) - Database Services (CPC 844) - Service and maintenance of office equipment, including computers (CPC 845)		and name according to Decision 36
12	6. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Các dịch vụ máy tính khác (CPC 849)	6209	13. Hoạt động dịch vụ <b>máy tính và công nghệ thông tin khác</b> Chi tiết: - Các dịch vụ máy tính khác (CPC 849)	6290	Sửa đổi mã và tên ngành nghề theo QĐ36
	6. Activities of information technology services and other services related to computers Detail: - Other computer services (CPC 849)		13. <b>Other information technology and computer service</b> activities Details: Other computer services (CPC 849)		Amendment of business line code and name according to Decision 36
13	7. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: - Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843), không bao gồm CPC 843**)	6311 (Chính)	14. <b>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin</b> , xử lý dữ liệu, <b>lưu trữ</b> và các hoạt động liên quan Chi tiết: - Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843), không bao gồm CPC 843**)	6310 (Chính)	Sửa đổi mã và tên ngành nghề theo QĐ36
	7. Data processing, leasing and related activities Detail: - Data processing services (CPC 843, excluding CPC 843**)	6311 (Main)	14. <b>Computing infrastructure, data processing, hosting</b> and related activities Details: Data processing services (CPC 843, excluding CPC 843**)	6310 (Main)	Amendment of business line code and name according to Decision 36